

DANH SÁCH
Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi để thực hiện xây dựng
công trình: LẮP MÁY BIẾN ÁP THỨ 3 TRẠM BIẾN ÁP 220KV THAN UYÊN, HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
Địa điểm tại: xã Mường Than - tỉnh Lai Châu

(Danh sách kèm theo Thông báo số 34/TB-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Mường Than)

	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m ²)						Ghi chú
								Tổng (m ²)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
1	2		3	4	5	6	8	9	10	12	14	15	16	31
1	Cứ Thị Ve	015156000379	Bản Noong Thăng	14	408	LUK	65,8	65,8		65,8				
	Cứ Thị Ve		Bản Noong Thăng	14	410	LUK	44,6	44,6		44,6				
	Cứ Thị Ve		Bản Noong Thăng	14	365	LUK	24,0	24,0		24,0				
	Cứ Thị Ve		Bản Noong Thăng	14	364	LUK	29,8	29,8		29,8				
	Cứ Thị Ve		Bản Noong Thăng	14	412	LUK	2,3	2,3		2,3				
	Cứ Thị Ve		Bản Noong Thăng	14	407	LUK	76,7	76,7		76,7				
	Tổng						243,2	243,2		243,2				
2	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa	012077000459	Bản Noong Thăng	14	345	LUK	32,5	32,5		32,5				BĐ 983949
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	370	LUK	85,7	85,7		85,7				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	402	LUK	43,2	43,2		43,2				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	445	LUK	155,8	155,8		155,8				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	403	LUK	67,7	67,7		67,7				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	404	LUK	81,1	81,1		81,1				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	444	LUK	71,4	71,4		71,4				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	406	LUK	64,8	64,8		64,8				BĐ 983950
	Lò Văn Ôn, Lò Thị Thoa		Bản Noong Thăng	14	405	LUK	59,4	59,4		59,4				BĐ 983950
	Tổng						661,6	661,6		661,6				
	Vừ A Vang, Cứ Thị Ninh		Bản Noong Thăng	14	411	LUK	55,3	55,3		55,3				BĐ 948030

	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m²)						Ghi chú
								Tổng (m²)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
3	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh	015059000424	Bản Noong Thắng	14	413	LUK	44,4	44,4		44,4				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	467	LUK	355,1	355,1		355,1				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	468	LUK	775,2	775,2		775,2				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	440	LUK	139,5	139,5		139,5				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	469	LUK	104,7	104,7		104,7				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	438	LUK	200,3	200,3		200,3				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	437	LUK	115,7	115,7		115,7				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	470	LUK	218,2	218,2		218,2				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	477	LUK	35,6	35,6		35,6				BD 948031
	Vừ A Vang, Cự Thị Ninh		Bản Noong Thắng	14	478	LUK	46,1	46,1		46,1				BD 948032
	Tổng						2.090,1	2.090,1		2.090,1				
4	Cự A Giàng, Vàng Thị Sông		Bản Noong Thắng	112	405	HNK	1.575,4	1.575,4	1.575,4					BR 708708
	Tổng						1.575,4	1.575,4	1.575,4					
5	Lò Thị Cương		Bản Noong Thắng	112	391	HNK	67,7	67,7	67,7					
	Tổng						67,7	67,7	67,7					
6	Vừ A Chinh	012082000651	Bản Noong Thắng	112	430	HNK	572,6	572,6	572,6					
	Tổng						572,6	572,6	572,6					
7	Giàng A Chua, Vàng Thị Chia		Bản Noong Thắng	14	372	LUK	116,3	116,3		116,3				
	Tổng						116,3	116,3	-	116,3				
	Hà Thị Khố		Bản Noong Thắng	14	398	LUK	54,7	54,7		54,7				

	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m²)						Ghi chú
								Tổng (m²)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
8	Hà Thị Khô	012180000593	Bản Noong Thăng	14	399	LUK	72,3	72,3		72,3				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	400	LUK	245,2	245,2		245,2				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	401	LUK	147,0	147,0		147,0				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	448	LUK	111,1	111,1		111,1				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	447	LUK	196,2	196,2		196,2				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	446	LUK	106,2	106,2		106,2				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	465	LUK	120,5	120,5		120,5				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	466	LUK	216,7	216,7		216,7				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	443	LUK	118,2	118,2		118,2				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	442	LUK	126,0	126,0		126,0				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	441	LUK	166,5	166,5		166,5				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	409	LUK	89,7	89,7		89,7				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	14	439	LUK	141,6	141,6		141,6				
	Hà Thị Khô		Bản Noong Thăng	112	54-2	LUK	180,8	180,8		180,8				
	Tổng						2.092,7	2.092,7	-	2.092,7		-		
9	Lò Văn Lượng	012071002215	Bản Khi 2	112	54-6	HNK	740,2	740,2	740,2					
	Lò Văn Lượng		Bản Khi 2	112	54-7	LUK	524,6	524,6		524,6				
	Tổng						1.264,8	1.264,8	740,2	524,6				
10	Tông Văn Tức	012059000186	Bản Noong Thăng	112	54-11	HNK	2.579,8	2.579,8	2.579,8					
	Tông Văn Tức		Bản Noong Thăng	112	54-13	LUK	32,2	32,2		32,2				
	Tông Văn Tức		Bản Noong Thăng	112	54-14	LUK	39,9	39,9		39,9				
	Tổng						2.651,9	2.651,9	2.579,8	72,1				
	Cứ A Giảng, Sùng Thị Xua		Bản Noong Thăng	112	54-3	LUK	71,3	71,3		71,3				

	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m²)						Ghi chú
								Tổng (m²)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
11	Cứ A Giàng, Sùng Thị Xua	015062000564	Bản Noong Thăng	112	54-4	LUK	89,3	89,3		89,3				
	Cứ A Giàng, Sùng Thị Xua		Bản Noong Thăng	112	54-5	LUK	77,6	77,6		77,6				
	Cứ A Giàng, Sùng Thị Xua		Bản Noong Thăng	112	54-8	LUK	72,8	72,8		72,8				
	Cứ A Giàng, Sùng Thị Xua		Bản Noong Thăng	112	54-9	LUK	31,4	31,4		31,4				
	Tổng						342,4	342,4	-	342,4				
12	Cứ A Giàng, Vàng Thị Sông		Bản Noong Thăng	14	476	LUK	141,4	141,4		141,4				ĐD 983890
	Cứ A Giàng, Vàng Thị Sông		Bản Noong Thăng	14	475	LUK	85,8	85,8		85,8				ĐD 983890
	Cứ A Giàng, Vàng Thị Sông		Bản Noong Thăng	14	471	LUK	42,8	42,8		42,8				ĐD 983890
	Cứ A Giàng, Vàng Thị Sông		Bản Noong Thăng	14	472	LUK	23,8	23,8		23,8				ĐD 983890
	Tổng						293,8	293,8	-	293,8				
13	UBND xã Mường Than			112	54-1	DCS	396,0	396,0					396,0	
	UBND xã Mường Than			112	54-12	DCS	2.025,3	2.025,3					2.025,3	
	UBND xã Mường Than			112	54-10	DTL	30,1	30,1			30,1			
	UBND xã Mường Than			14	43	DTL	4,5	4,5			4,5			
	UBND xã Mường Than			14	397	BCS	3,5	3,5				3,5		
	Tổng						2.459,4	2.459,4			34,6	3,5	2.421,3	
Tổng công trình							14.431,9	14.431,9	5.535,7	6.436,8	34,6	3,5	2.421,3	